

Số: 14 /TTr-DKĐĐ-HĐQT

Hà nội, ngày 27 tháng 4 năm 2020

**TỜ TRÌNH**

**Về việc: Thông qua Báo cáo tài chính 2019 đã kiểm toán**

**Kính gửi: - Đại hội đồng cổ đông Công ty**

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 68/2014/QH13 được Quốc hội thông qua ngày 26/11/2014;

- Căn cứ Điều lệ của Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô;

- Căn cứ Quy chế tài chính của Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô.

Hội đồng quản trị kính đề nghị Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét và quyết định thông qua Báo cáo tài chính năm 2019 của Công ty cổ phần Dầu khí Đông Đô đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán với các nội dung chính như sau:  
( Kèm theo báo cáo tài chính 2019 đã được kiểm toán)

- |                         |                |
|-------------------------|----------------|
| - Tổng tài sản:         | 505 tỷ đồng    |
| - Vốn chủ sở hữu:       | 292,3 tỷ đồng  |
| - Vốn điều lệ:          | 500 tỷ đồng    |
| - Doanh thu:            | 34,43 tỷ đồng  |
| - Lợi nhuận trước thuế: | -33,94 tỷ đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế:   | -33,94 tỷ đồng |

Kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua ./.

Nơi nhận: 

- Như trên; 
- Lưu HĐQT, TCHC, TCKT



**Nguyễn Anh Tuấn**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

|                        |                                                 |
|------------------------|-------------------------------------------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn    | Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019)   |
| Ông Phạm Vũ Hoàng      | Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019) |
| Ông Hoàng Hữu Tâm      | Ủy viên                                         |
| Ông Phan Minh Tâm      | Ủy viên                                         |
| Ông Nguyễn Khánh Trung | Ủy viên                                         |
| Ông Hoàng Thanh Tùng   | Ủy viên                                         |

**Ban Giám đốc**

|                     |                                                     |
|---------------------|-----------------------------------------------------|
| Ông Phan Minh Tâm   | Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2019)        |
|                     | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2019)  |
| Ông Hoàng Hữu Tâm   | Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2019)      |
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 12 năm 2019) |
| Bà Nguyễn Thị Dung  | Phó Giám đốc                                        |
| Ông Ngô Duy Chinh   | Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 2 năm 2020)    |

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Phan Minh Tâm**  
Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

02  
Ô  
500-  
C  
D  
G TY  
HH  
ITT  
NAM  
-TP



Số: 0973/VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**  
**Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu khí Đông Đô (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020, từ trang 05 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Như trình bày tại Thuyết minh số 9 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư khoản mục chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của các công trình Nhiệt điện Thái Bình 2, Nhiệt điện Sông Hậu 1 và Chung cư Trần Anh - Long An với tổng số tiền là 43.770.984.977 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến giá trị thuần có thể thực hiện được của các chi phí sản xuất kinh doanh dở dang nêu trên tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ (Tiếp theo)

Như trình bày tại Thuyết minh số 14 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, số dư khoản mục tài sản dài hạn khác trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 bao gồm giá trị khoản đầu tư góp vốn của Công ty vào dự án Tổ hợp nhà ở kết hợp dịch vụ siêu thị và văn phòng làm việc tại số 28 đường Trần Bình, phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội ("Dự án Dolphin Plaza") với tổng giá trị vốn góp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 với cùng 1 số tiền là 37.100.539.734 VND. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến sự suy giảm giá trị của khoản đầu tư này tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số liệu này hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, Công ty thay đổi tỷ lệ xác định phần công việc hoàn thành làm cơ sở xác định giá vốn hoạt động xây lắp năm 2019 so với tỷ lệ đã áp dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018. Chúng tôi không đánh giá được sự phù hợp của việc thay đổi nêu trên do không được cung cấp cơ sở của việc thay đổi này. Nếu phần công việc hoàn thành được xác định nhất quán theo tỷ lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 thì khoản mục "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ tăng và khoản mục "Hàng tồn kho" trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 sẽ giảm với cùng số tiền là 1.988.887.175 VND.

### Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 30 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có nợ phải trả quá hạn thanh toán, công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn và lỗ lũy kế. Những điều kiện này, cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2 và Thuyết minh số 30, cho thấy sự tồn tại yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Kế hoạch của Ban Giám đốc Công ty liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.



Vũ Đức Nguyên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0764-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 30 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Thanh Hương**  
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1415-2018-001-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam

**Mẫu số B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                       | <b>100</b> |             | <b>199.272.816.156</b> | <b>212.826.559.673</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>     | <b>110</b> | <b>4</b>    | <b>1.490.701.215</b>   | <b>5.321.856.791</b>   |
| 1. Tiền                                          | 111        |             | 1.490.701.215          | 4.184.856.791          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                    | 112        |             | -                      | 1.137.000.000          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>             | <b>120</b> |             | <b>471.000.000</b>     | <b>7.280.780.000</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                        | 121        | 5           | 471.000.000            | 7.280.780.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>          | <b>130</b> |             | <b>81.824.152.688</b>  | <b>82.593.290.665</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng              | 131        | 6           | 51.412.743.605         | 43.481.170.595         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn              | 132        |             | 4.404.219.718          | 2.134.518.804          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                        | 136        | 7           | 42.873.433.694         | 45.821.730.635         |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi            | 137        | 8           | (16.866.244.329)       | (8.844.129.369)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                          | <b>140</b> | <b>9</b>    | <b>83.621.403.332</b>  | <b>84.474.629.654</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                  | 141        |             | 83.621.403.332         | 84.474.629.654         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                  | <b>150</b> |             | <b>31.865.558.921</b>  | <b>33.156.002.563</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                    | 151        |             | 163.875.392            | 66.751.667             |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ           | 152        |             | 5.448.288.029          | 6.835.855.396          |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                         | 155        | 10          | 26.253.395.500         | 26.253.395.500         |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                        | <b>200</b> |             | <b>305.731.154.434</b> | <b>325.759.737.403</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                        | <b>220</b> |             | <b>17.605.278.726</b>  | <b>24.374.873.952</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                      | 221        | 11          | 17.605.278.726         | 24.374.873.952         |
| - Nguyên giá                                     | 222        |             | 27.652.162.931         | 34.272.326.591         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223        |             | (10.046.884.205)       | (9.897.452.639)        |
| 2. Tài sản cố định vô hình                       | 227        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                     | 228        |             | 140.846.000            | 140.846.000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229        |             | (140.846.000)          | (140.846.000)          |
| <b>II. Bất động sản đầu tư</b>                   | <b>230</b> | <b>12</b>   | <b>12.770.449.911</b>  | <b>12.441.189.855</b>  |
| - Nguyên giá                                     | 231        |             | 15.032.025.756         | 14.509.362.096         |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                         | 232        |             | (2.261.575.845)        | (2.068.172.241)        |
| <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> | <b>13</b>   | <b>171.586.901.684</b> | <b>171.586.901.684</b> |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang               | 242        |             | 171.586.901.684        | 171.586.901.684        |
| <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | <b>15.685.680.727</b>  | <b>29.186.233.671</b>  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                | 253        | 5           | 45.428.000.000         | 49.328.000.000         |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn             | 254        | 5           | (29.742.319.273)       | (20.141.766.329)       |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                   | <b>260</b> |             | <b>88.082.843.386</b>  | <b>88.170.538.241</b>  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                     | 261        |             | 29.100.001             | 116.794.856            |
| 2. Tài sản dài hạn khác                          | 268        | 14          | 88.053.743.385         | 88.053.743.385         |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b><br><b>(270=100+200)</b> | <b>270</b> |             | <b>505.003.970.590</b> | <b>538.586.297.076</b> |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 01-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

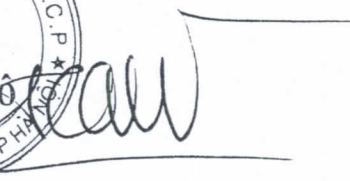
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>212.716.329.638</b> | <b>212.281.348.075</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>212.716.329.638</b> | <b>212.281.348.075</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 15          | 43.894.042.128         | 41.626.763.851         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 15.036.205.206         | 10.092.619.858         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 16          | 88.580.183             | 99.432.954             |
| 4. Phải trả người lao động                         | 314        |             | 3.552.187.654          | 2.735.570.659          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 17          | 15.879.321.177         | 6.990.684.499          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 18          | 74.173.227.835         | 77.738.396.210         |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 19          | 60.005.619.504         | 72.809.634.091         |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 87.145.951             | 188.245.951            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>292.287.640.952</b> | <b>326.304.949.001</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>20</b>   | <b>292.287.640.952</b> | <b>326.304.949.001</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 500.000.000.000        | 500.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        |             | 18.344.727.377         | 18.344.727.377         |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   | 420        |             | 5.531.782.406          | 5.531.782.406          |
| 4. (Lỗ) lũy kế                                     | 421        |             | (231.588.868.831)      | (197.571.560.782)      |
| - (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước                   | 421a       |             | (197.571.560.782)      | (177.164.041.229)      |
| - (Lỗ) sau thuế năm nay                            | 421b       |             | (34.017.308.049)       | (20.407.519.553)       |
| 4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát             | 429        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>505.003.970.590</b> | <b>538.586.297.076</b> |

  
Bùi Hồng Thái

Người lập biểu/Kế toán trưởng



  
Phan Minh Tâm

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 02-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số Thuyết minh |    | Năm nay          | Năm trước        |
|------------------------------------------------------------------|-------------------|----|------------------|------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                        | 01                | 22 | 34.426.787.130   | 81.718.543.728   |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)       | 10                |    | 34.426.787.130   | 81.718.543.728   |
| 3. Giá vốn hàng bán                                              | 11                | 23 | 33.326.855.166   | 83.299.807.356   |
| 4. Lợi nhuận/(lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20                |    | 1.099.931.964    | (1.581.263.628)  |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                                 | 21                |    | 4.092.204.683    | 10.186.786       |
| 6. Chi phí tài chính                                             | 22                | 25 | 20.293.603.561   | 7.853.780.725    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                                      | 23                |    | 10.693.050.617   | 7.494.401.794    |
| 7. Chi phí bán hàng                                              | 25                | 26 | 39.000.000       | 581.236.004      |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                  | 26                | 26 | 18.901.296.390   | 10.973.853.648   |
| 9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))      | 30                |    | (34.041.763.304) | (20.979.947.219) |
| 10. Thu nhập khác                                                | 31                |    | 105.522.272      | 1.110.002.638    |
| 11. Chi phí khác                                                 | 32                |    | -                | 459.274.972      |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                    | 40                |    | 105.522.272      | 650.727.666      |
| 13. Tổng lỗ kế toán trước thuế (50=30+40)                        | 50                |    | (33.936.241.032) | (20.329.219.553) |
| 14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                           | 51                | 27 | -                | -                |
| 15. Lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)                 | 60                |    | (33.936.241.032) | (20.329.219.553) |
| 16. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu                                      | 70                | 28 | (679)            | (407)            |


**Bùi Hồng Thái**

Người lập biểu/Kế toán trưởng

**Phan Minh Tâm**

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ ĐÔNG ĐÔ**

Tầng 2, Tòa nhà Dolphin Plaza, số 28 Trần Bình,  
Phường Mỹ Đình 2, quận Nam Từ Liêm,  
Hà Nội, Việt Nam

**MẪU SỐ B 03-DN**

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU                                                          | Mã số     | Năm nay                 | Năm trước               |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                 |           |                         |                         |
| 1. <b>Lỗ trước thuế</b>                                           | <b>01</b> | <b>(33.936.241.032)</b> | <b>(20.329.219.553)</b> |
| 2. <b>Điều chỉnh cho các khoản:</b>                               |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                   | 02        | 1.395.235.170           | 2.157.991.469           |
| Các khoản dự phòng                                                | 03        | 17.622.667.904          | 1.187.091.830           |
| (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư                                      | 05        | (3.991.940.000)         | 210.186.786             |
| Chi phí lãi vay                                                   | 06        | 10.693.050.617          | 7.494.401.794           |
| 3. <b>Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>  | <b>08</b> | <b>(8.217.227.341)</b>  | <b>(9.279.547.674)</b>  |
| Thay đổi các khoản phải thu                                       | 09        | (4.965.409.616)         | 13.112.108.880          |
| Thay đổi hàng tồn kho                                             | 10        | 5.898.326.322           | (9.187.122.545)         |
| Thay đổi các khoản phải trả                                       | 11        | 4.370.392.457           | 5.570.298.310           |
| Thay đổi chi phí trả trước                                        | 12        | (9.428.870)             | 369.363.334             |
| Tiền lãi vay đã trả                                               | 14        | (1.804.413.939)         | (19.156.811.694)        |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                            | 17        | (101.100.000)           | (316.100.000)           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>              | <b>20</b> | <b>(4.828.860.987)</b>  | <b>(18.887.811.389)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                    |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác    | 21        | -                       | (159.000.000)           |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22        | 3.000.000.000           | 700.000.000             |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác   | 24        | 6.809.780.000           | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        | 3.991.940.000           | 10.186.786              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                  | <b>30</b> | <b>13.801.720.000</b>   | <b>551.186.786</b>      |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                             | 33        | 2.889.500.000           | 71.360.000.000          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                            | 34        | (15.693.514.589)        | (50.273.467.680)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>               | <b>40</b> | <b>(12.804.014.589)</b> | <b>21.086.532.320</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>              | <b>50</b> | <b>(3.831.155.576)</b>  | <b>2.749.907.717</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                           | <b>60</b> | <b>5.321.856.791</b>    | <b>2.571.949.074</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>               | <b>70</b> | <b>1.490.701.215</b>    | <b>5.321.856.791</b>    |

Bùi Hồng Thái

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Phan Minh Tâm

Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này